

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2024 (IDI)

CTCP Đầu tư và Phát triển Đa quốc gia I.D.I

Ngày 31/12/2024	8,230 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-9.8%	-

DT thuần 2024
7,137
tỷ VNĐ
YoY: ▼84.0 -1.2%

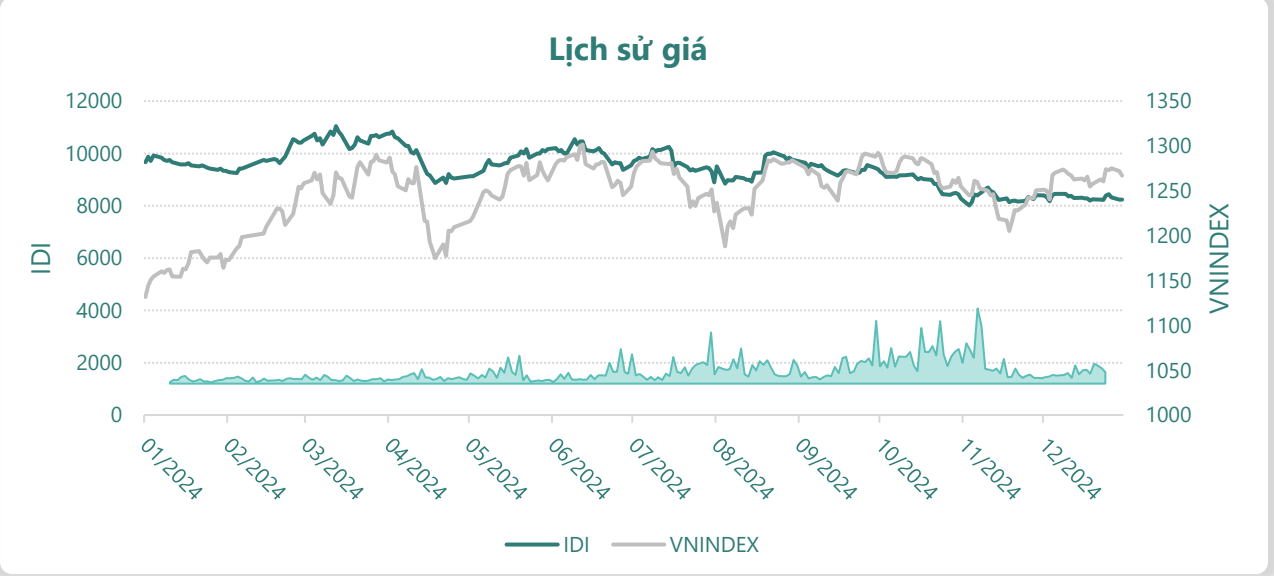
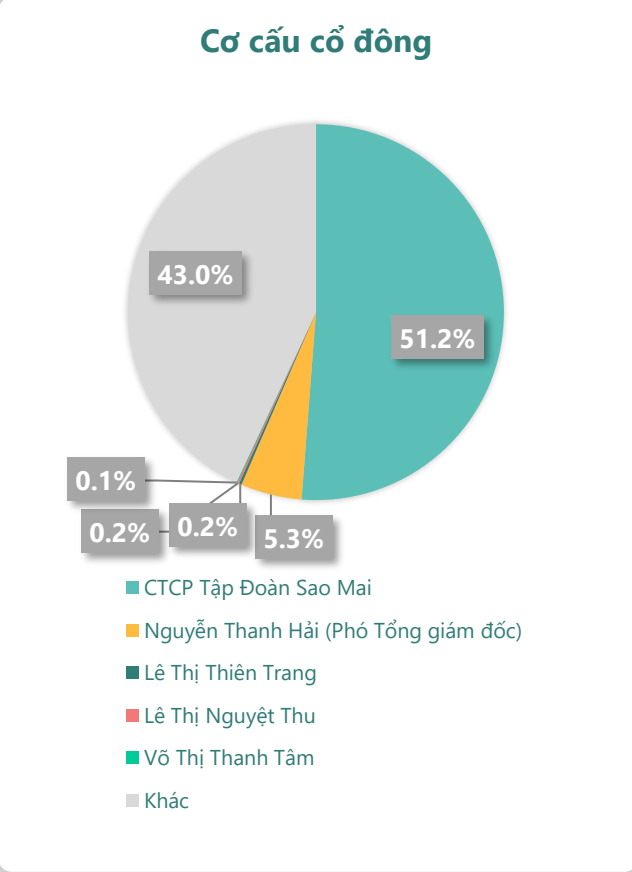
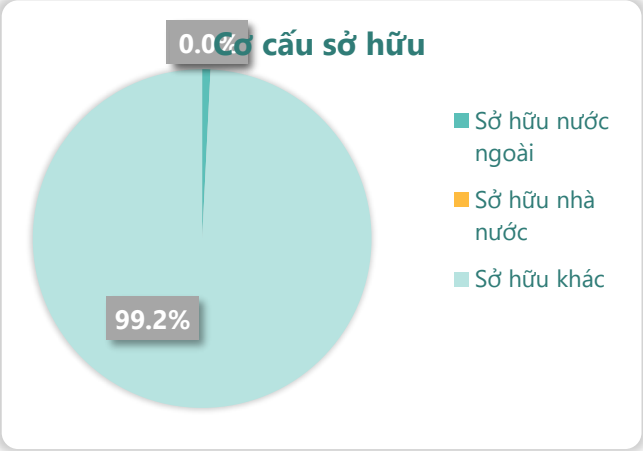
LN thuần 2024
106
tỷ VNĐ
YoY: ▼3.00 -2.1%

LN sau thuế 2024
72.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼0.70 -0.9%

Tỷ suất lãi EBIT 2024
5.8%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE 2024
1.8%
YoY: +/-▲ 0.0%

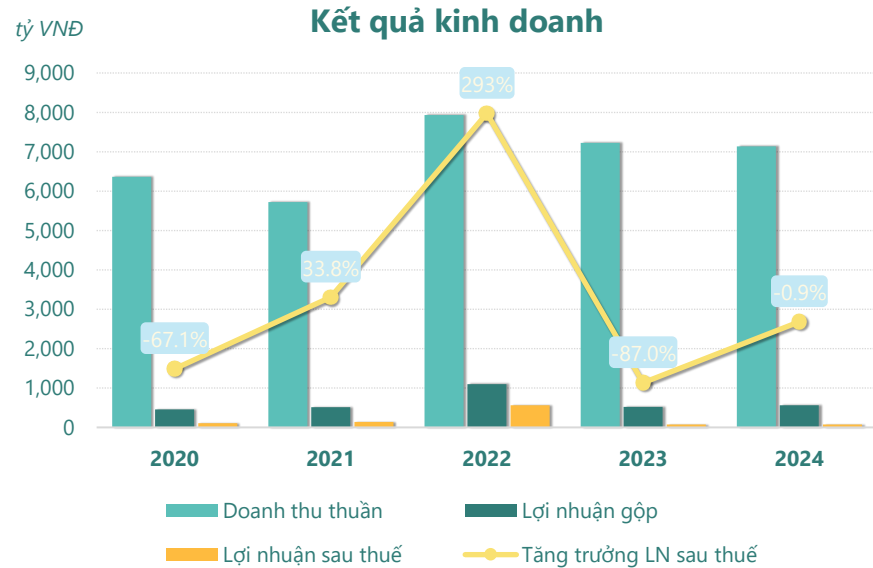
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,010 - 11,042
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,248
Số lượng CPLH (CP)	273,172,668
KLGD BQ 20 phiên (CP)	577,065
Sở hữu nước ngoài	0.8%
Beta	1.63
EPS	221
P/E	37.2



Kết quả kinh doanh **IDI** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **7,137** tỷ đồng **giảm 1.17%**, lợi nhuận sau thuế đạt **72.68** tỷ đồng **giảm 0.92%**.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **1.75%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

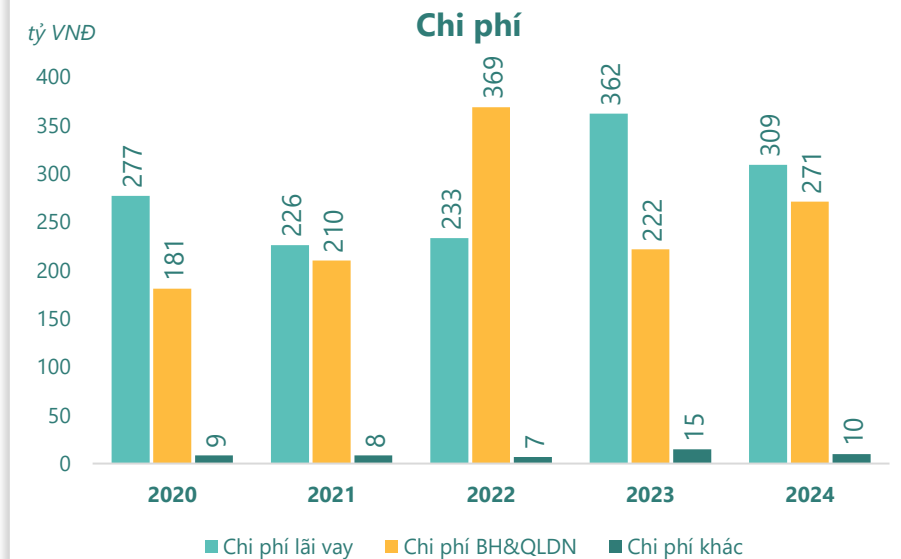
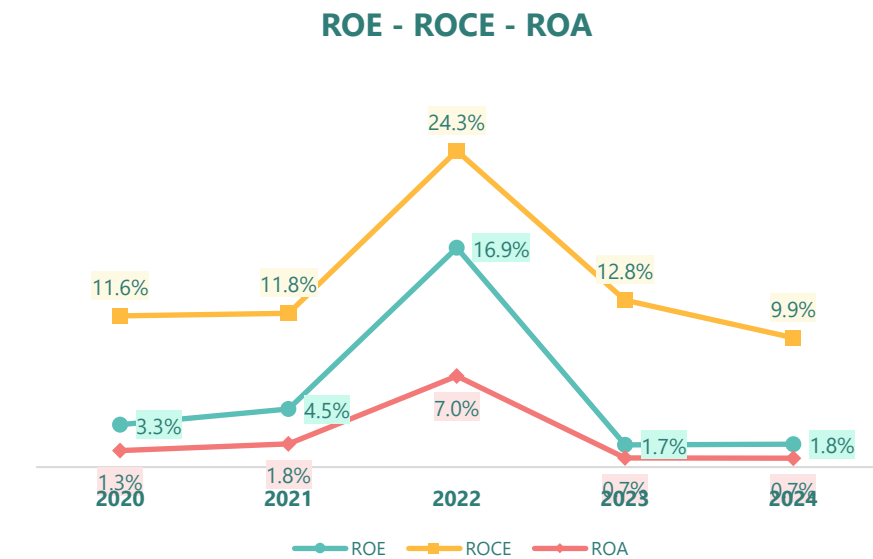
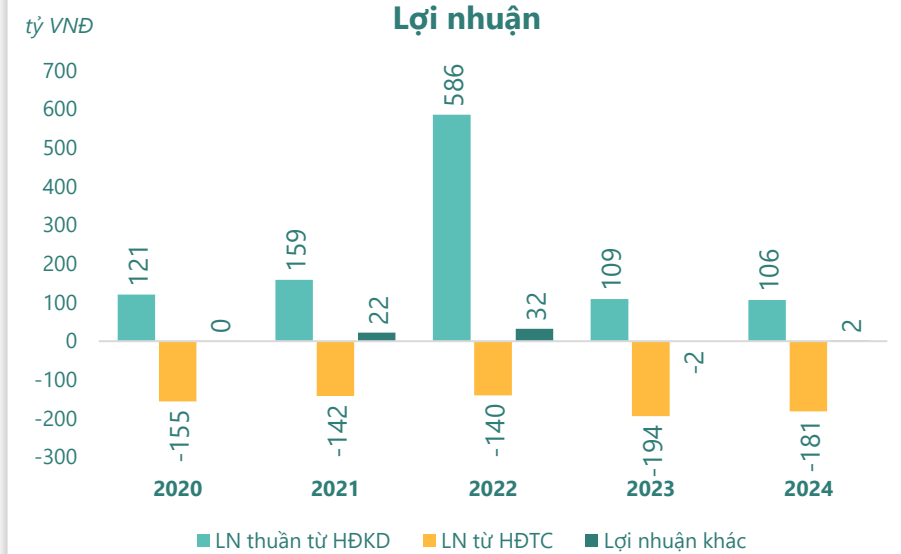
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2024**, **IDI** có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **106.5** tỷ đồng, **giảm đi 2.28** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (216.2 tỷ đồng) là 109.7 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.

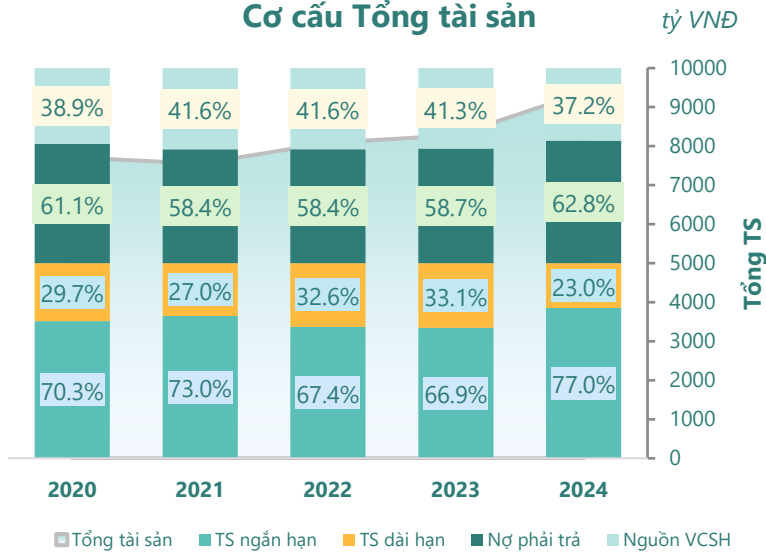
Chi phí lãi vay giảm xuống so với năm trước, còn **309.1** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **271.2** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 9.82** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của IDI năm 2024 **tăng trưởng** so với năm trước đạt giá trị bằng **1.75%**, tuy nhiên vẫn **thấp hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

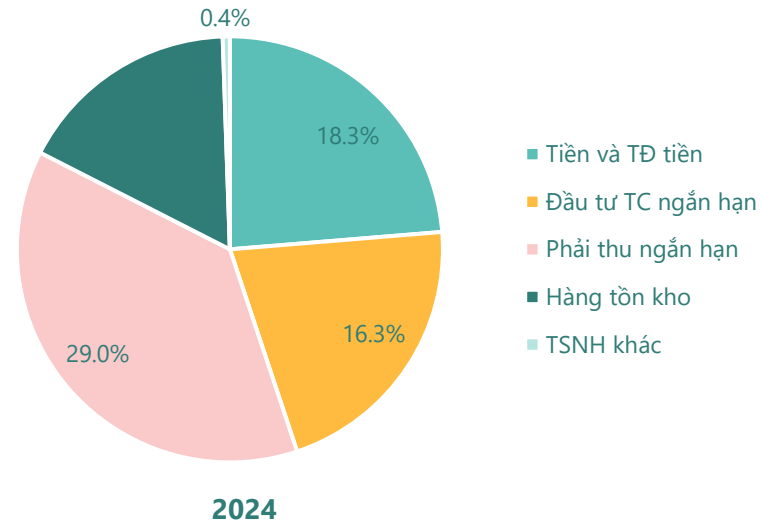


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

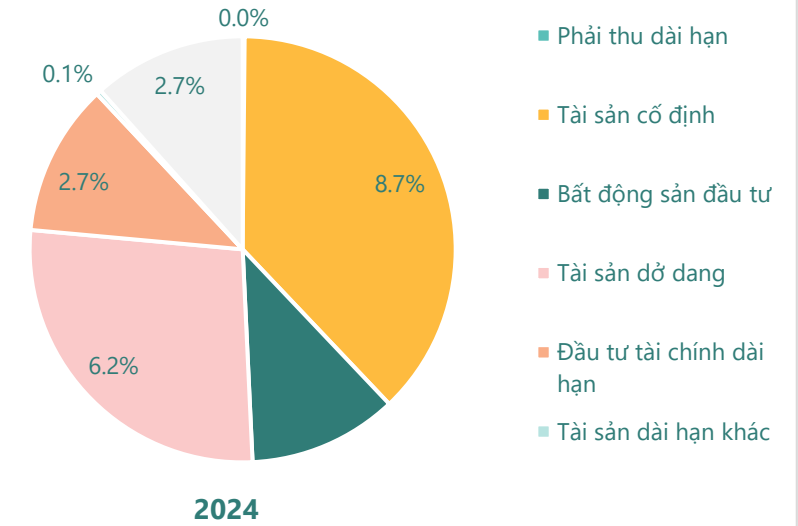
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **IDI** năm 2024 tăng trưởng **13.3%** so với năm trước, đạt **9,377** tỷ đồng. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 77.0%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

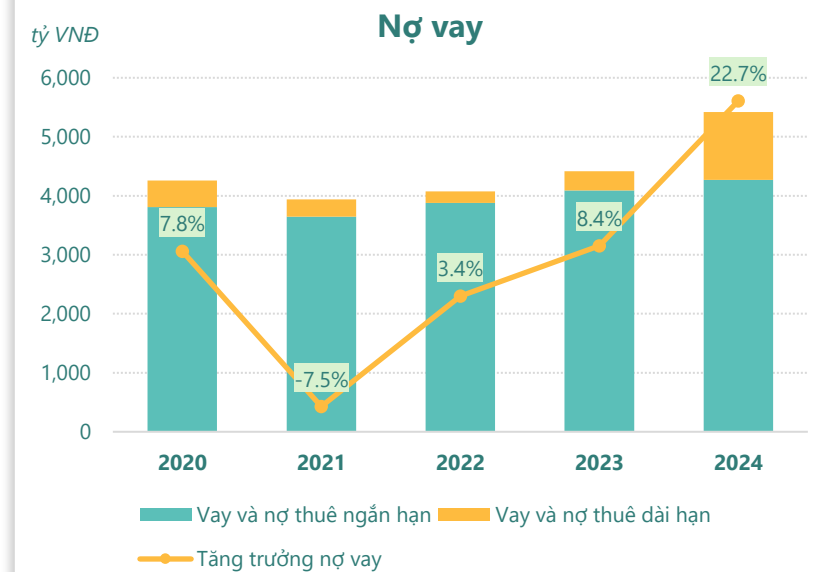
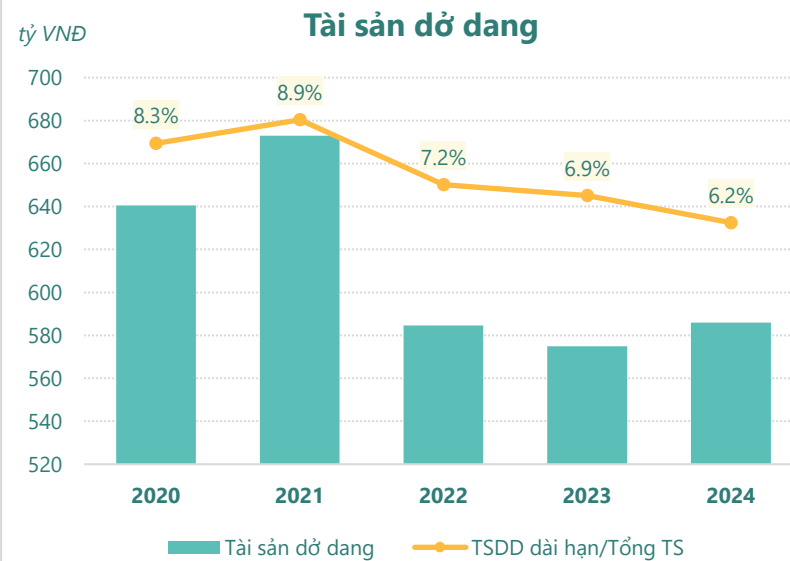
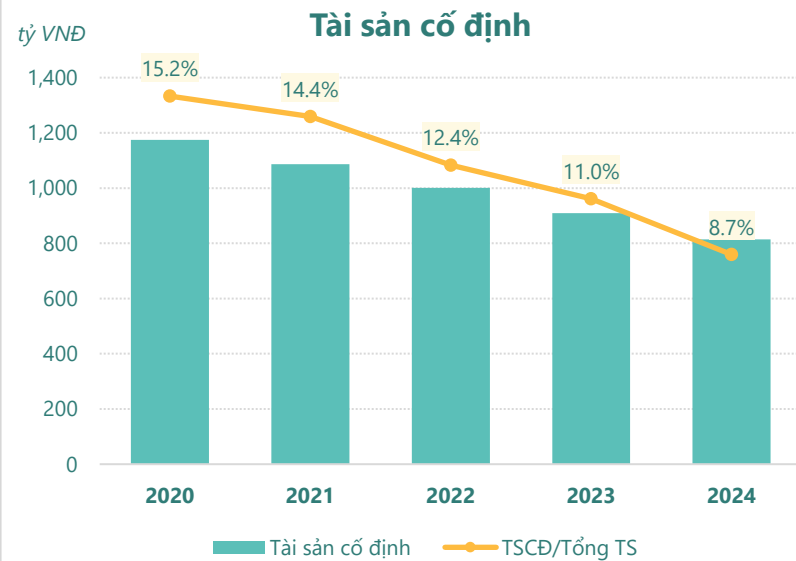
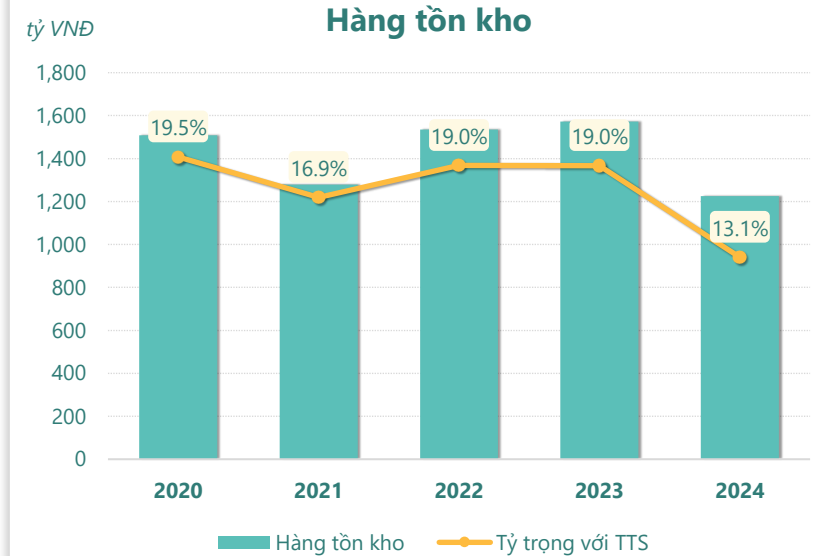
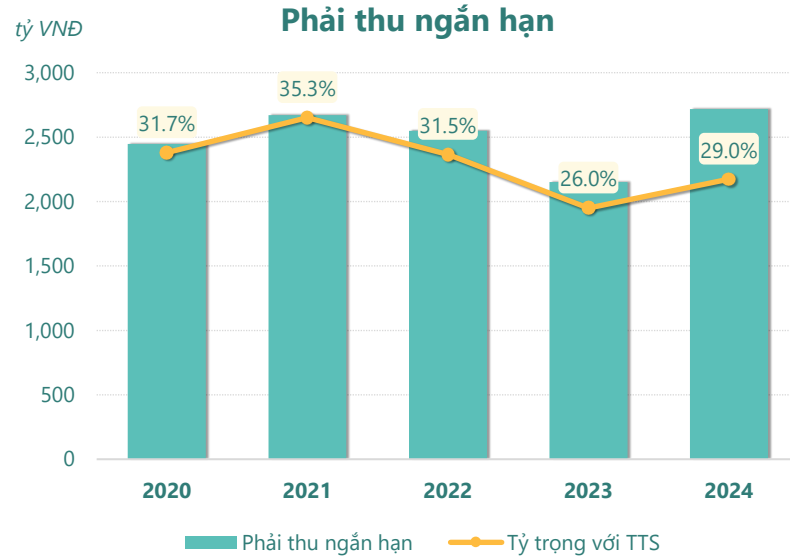
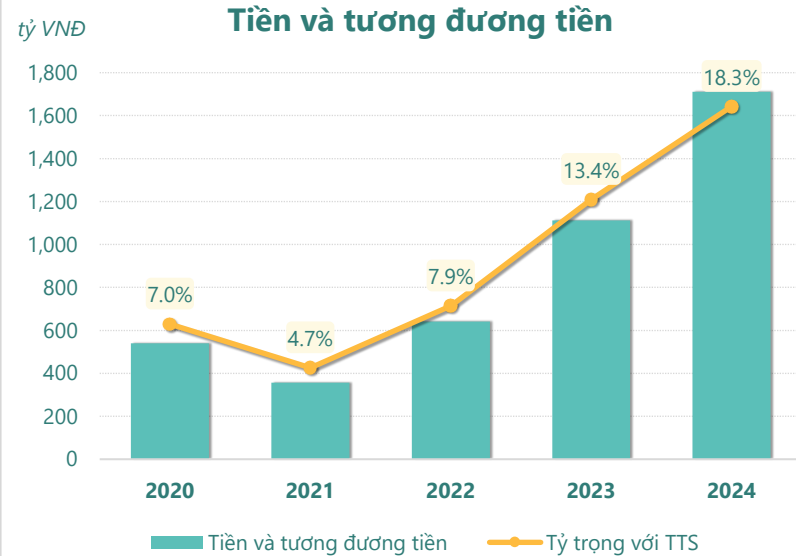
Tài sản ngắn hạn năm 2024 của IDI đạt **7,223** tỷ đồng, tăng trưởng **30.4%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **77.0%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **29.0%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 18.3% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

Tài sản dài hạn đạt **2,154** tỷ đồng giảm **21.4%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **23.0%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **8.68%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 6.25%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

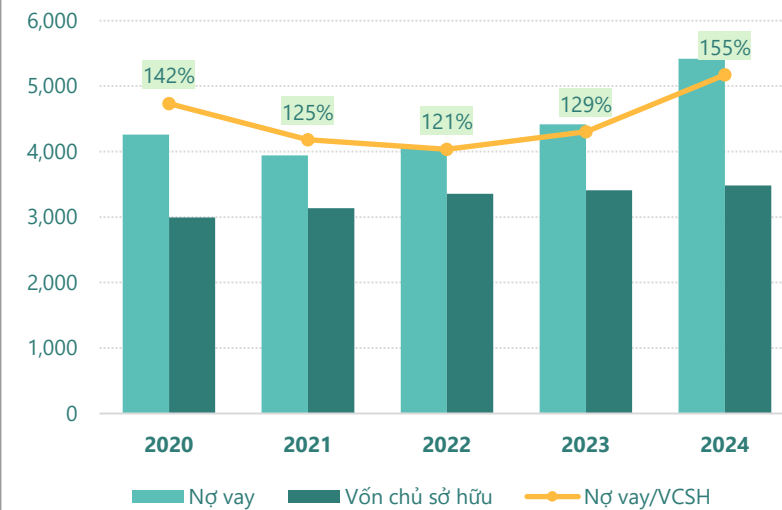
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



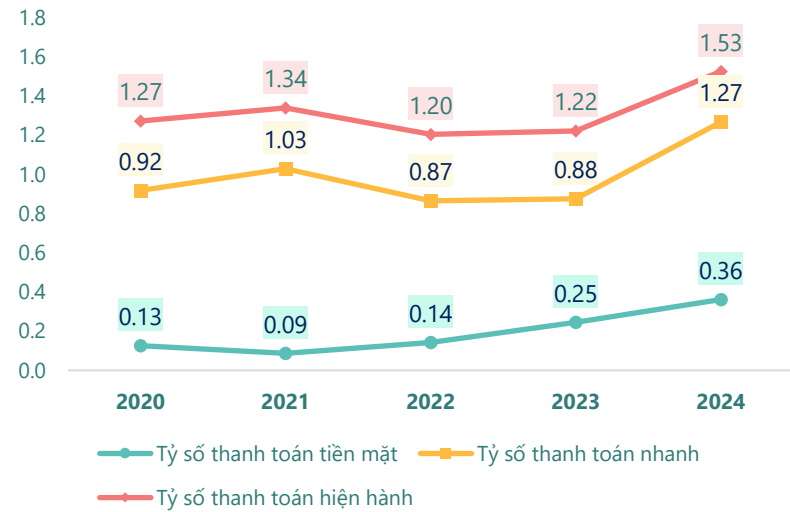
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

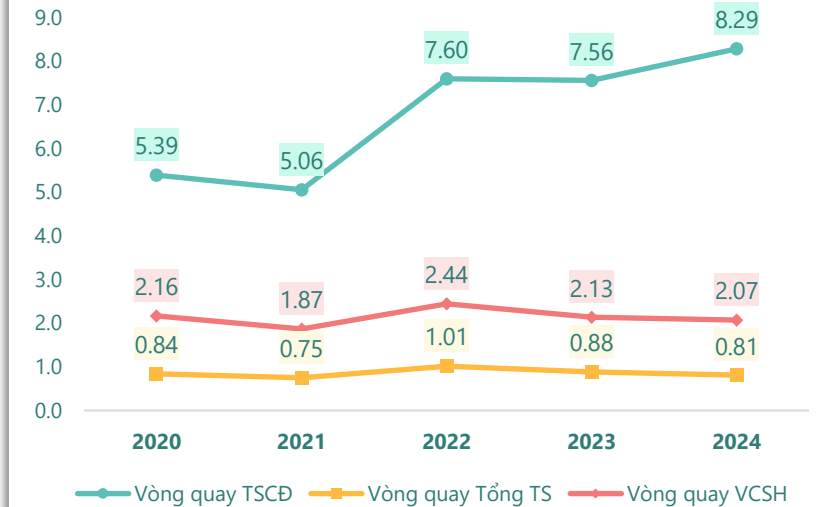
tỷ VNĐ



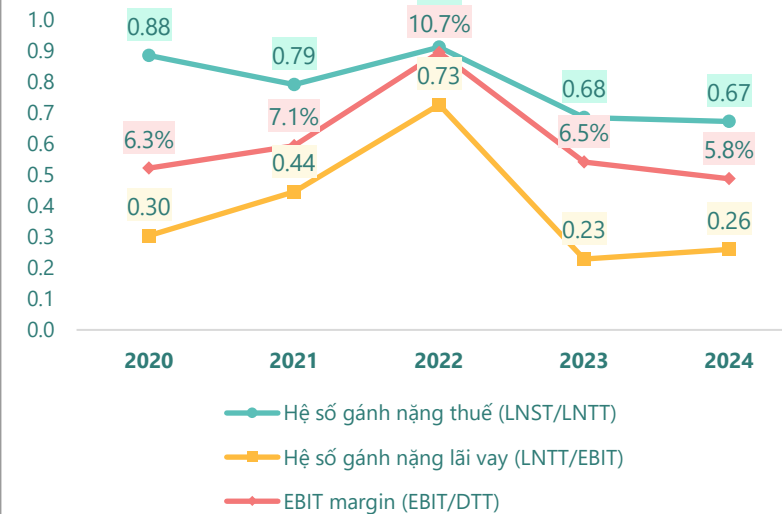
Chỉ số thanh khoản



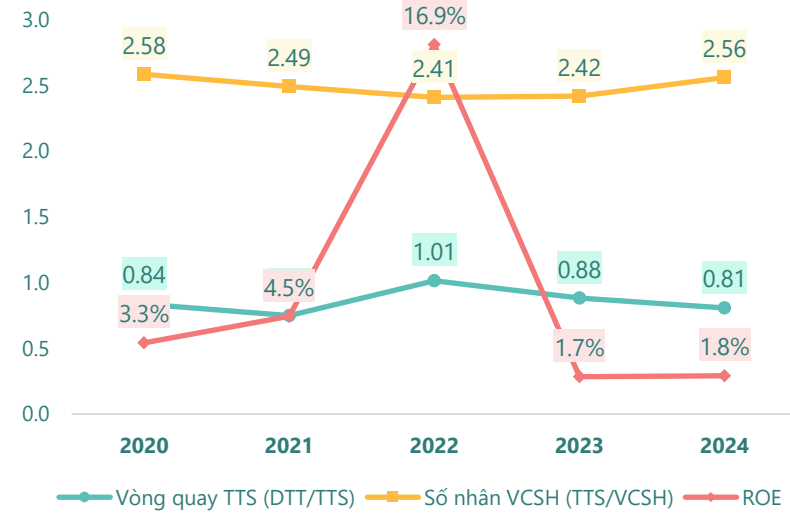
Vòng quay tài sản



Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

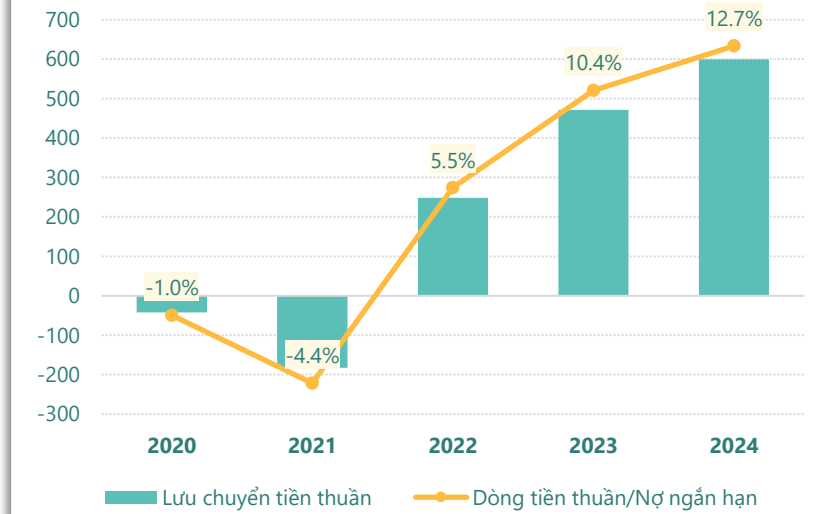


Vòng quay tài sản và ROE



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	5,719	7,931	7,221	7,137
Giá vốn hàng bán	5,208	6,836	6,697	6,578
Lợi nhuận gộp	511	1,095	525	559
Doanh thu HĐTC	95.8	167	218	179
Chi phí TC	237	308	412	360
Chi phí lãi vay	226	233	362	309
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	172	308	132	189
Chi phí QLDN	38.0	61.0	89.8	82.4
LN thuần từ HĐKD	159	586	109	106
Lợi nhuận khác	22.3	32.1	-1.60	1.68
LN trước thuế	181	618	107	108
Lợi nhuận sau thuế	143	563	73.4	72.7
LNST của CĐ cty mẹ	137	547	57.8	60.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	255	530	173	-81.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-81.1	-59.1	-41.3	-313
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-356	-223	340	994
Tiền đầu kỳ	539	388	641	1,112
Lưu chuyển tiền thuần	-182	248	472	600
Ảnh hưởng tỷ giá	0.24	4.49	-0.20	-0.42
Tiền cuối kỳ	357	641	1,112	1,712

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2021	2022	2023	2024
Tổng tài sản	7,554	8,084	8,277	9,377
Tài sản ngắn hạn	5,515	5,450	5,537	7,223
Tiền và tương đương tiền	357	641	1,112	1,712
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,167	681	664	1,531
Phải thu ngắn hạn	2,670	2,550	2,151	2,717
Hàng tồn kho	1,279	1,535	1,572	1,225
Tài sản ngắn hạn khác	42.3	42.6	38.1	39.1
Tài sản dài hạn	2,039	2,634	2,740	2,154
Phải thu dài hạn	23.1	355	461	3.24
Tài sản cố định	1,087	1,000	909	814
Bất động sản đầu tư	137	262	253	244
Tài sản dở dang	673	585	575	586
Đầu tư tài chính dài hạn	111	113	249	249
Tài sản dài hạn khác	6.81	3.08	9.57	8.16
Lợi thế thương mại	0	317	284	250
Nợ phải trả	4,411	4,718	4,856	5,885
Nợ ngắn hạn	4,116	4,524	4,530	4,734
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,645	3,881	4,090	4,269
Phải trả người bán ngắn hạn	243	375	216	207
Nợ dài hạn	295	193	326	1,151
Vay và nợ thuê dài hạn	295	193	326	1,151
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,143	3,366	3,422	3,492
Vốn chủ sở hữu	3,135	3,356	3,411	3,482
Vốn điều lệ	2,276	2,276	2,276	2,732
Kinh phí và quỹ khác	7.63	10.3	10.3	10.3